

Rx - Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc



DACTUS

(Viên nén bao phim Ferrous gluconat 300mg)

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Để xa tầm tay trẻ em

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc

THÀNH PHẦN VÀ HÀM LƯỢNG

Mỗi viên nén bao phim chứa:

Hoạt chất: 300 mg ferrous gluconat BP tương đương sắt nguyên tố 35mg.

Tá dược: Cellulose vi kết tinh, macrogol 6000, glycerol, natri starch glycolat, natri lauryl sulphate, magnesi stearat, hypromellose, macrogol 400, titan dioxide, Carmoisine E122.

DẠNG BÀO CHẾ

Viên nén bao phim hình tròn, màu đỏ sẫm.

CHỈ ĐỊNH

Ferrous gluconat được chỉ định để điều trị và dự phòng thiếu máu thiếu sắt.

LIỀU DÙNG VÀ CÁCH DÙNG

Liều dùng

Theo hướng dẫn của bác sĩ điều trị.

Nên dùng khoảng 1 giờ trước các bữa ăn.

Người lớn: (kể cả người cao tuổi và phụ nữ mang thai từ tháng thứ hai): Dự phòng: 2 viên nén (600 mg) mỗi ngày.

Điều trị: 4-6 viên nén (1,2-1,8 g) mỗi ngày chia thành những liều nhỏ.

Trẻ em: Trẻ em từ 6-12 tuổi có thể dùng 1-6 viên nén mỗi ngày cho mục đích điều trị. Liều nhỏ hơn đủ để dự phòng.

Cách dùng:

Các viên nén được dùng với chất lỏng (240 ml nước hoặc nước ép trái cây).

Thuốc chứa sắt có thể tương tác với những thực phẩm cụ thể như sữa, phó mát, trứng, sữa chua.

Nếu bạn đang dùng thuốc sắt, tránh những thức ăn này hoặc dùng ít nhất một đến hai giờ sau khi dùng sắt. Tránh dùng thuốc chứa sắt lâu hơn 6 tháng trừ khi bác sĩ cho phép. Phân của bệnh nhân dùng thuốc sắt có màu sậm hoặc đen.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Ferrous gluconat chống chỉ định ở những bệnh nhân truyền máu lặp lại hoặc những người thiếu máu tán huyết, chứng nhiễm sắc tố sắt, chứng nhiễm hemosiderin, loét dạ dày tá tràng hoạt động, viêm ruột, viêm loét ruột, hoặc đã biết quá mẫn với muối sắt.

Không nên dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Chống chỉ định cho người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.



CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Không nên dùng ferrous gluconat cho bệnh nhân đang dùng tetracyclin hoặc thuốc có tác dụng bao phủ dạ dày.

Cần thận trọng ở người cao tuổi, những người có thể có nguy cơ gặp phải các phản ứng bất lợi nghiêm trọng.

Trước khi bắt đầu điều trị, cần loại trừ bất kỳ nguyên nhân nào gây ra thiếu máu, ví dụ: viêm dạ dày hoặc ung thư biểu mô đại tràng.

Không nên sử dụng kéo dài trên 3 tháng sau khi đã kiểm soát được tình trạng thiếu máu.

Thuốc này chứa sắt. Vì lý do này, nên để xa tầm tay của trẻ em để tránh nguy cơ nhiễm độc cấp.

SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Viên nén Ferrous gluconat nên dùng trong khi mang thai nhất là vào kỳ 2 và 3 của thai kỳ. Tuy nhiên tránh dùng một lượng lớn sắt trong khi mang thai vì nó có thể làm hại cho bà mẹ và bào thai.

Phụ nữ cho con bú

Ferrous gluconat qua sữa mẹ với một lượng nhỏ. Nên tránh dùng liều cao sắt trong khi nuôi con bú, vì nó có thể làm hại cho bà mẹ và trẻ em.

ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC

Ferrous gluconat không ảnh hưởng đến khả năng của bệnh nhân lái xe hoặc vận hành máy móc.

TƯƠNG TÁC, TƯƠNG KÝ CỦA THUỐC

Vì nhiều thuốc tương tác với ferrous gluconat và không nên dùng đồng thời. Tuy nhiên một số thuốc có thể được dùng đồng thời dưới sự thận trọng đặc biệt. Trong trường hợp này, có thể thay đổi liều và áp dụng các bước thận trọng khác nếu cần. Đặc biệt là với các thuốc như penicillamin, thuốc kháng acid, cholestyramin, thyroxin, chloramphenicol.

305
CÔ
ÁCH N
MỘT 1
DỨ
NA
V BÌN

TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Cũng như tất cả các thuốc khác, ferrous gluconat có thể gây các tác dụng không mong muốn.

Thường gặp nhất: rối loạn tiêu hóa như mất sự ngon miệng, buồn nôn, nôn, ợ nóng, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, phân sậm màu hoặc phân đen. Các tác dụng phụ gặp ở 15-20% bệnh nhân và thường nhẹ hoặc trung bình. Đã gặp phản ứng dị ứng và giảm bạch cầu trung tính.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi dùng thuốc.

QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Triệu chứng: nôn, tiêu chảy, đau bụng, nôn ra máu, chảy máu trực tràng và tụt huyết áp. Có thể gặp chứng tăng glucose máu và toan huyết acid. Đặc tính phóng thích kéo dài của thuốc có thể làm chậm sự hấp thu quá thừa sắt và điều này cho phép đủ thời gian để thực hiện những biện pháp phục hồi. Lúc đầu những triệu chứng quá liều có thể không xuất hiện vì phóng thích kéo dài. Vì vậy, nếu ngờ có triệu chứng quá liều cần điều trị ngay. Trong những trường hợp nặng, có thể tái phát sau 24-48 giờ, biểu hiện bằng hạ huyết áp, hôn mê, suy gan và thận.

Điều trị

Điều trị quá liều được tiến hành dưới sự kiểm tra lâm sàng, X-quang và huyết học cẩn thận. Nếu vừa mới uống cần gây nôn. Phải dùng những biện pháp sau đây để tránh hấp thu thêm thuốc:

Trẻ em:

1. Trước tiên dùng thuốc gây nôn: Sục rửa dạ dày rồi gây nôn bằng dung dịch desferrioxamin (2 g/l). Rồi truyền dịch desferrioxamin (5 g trong 50-100 ml nước), giữ lại trong dạ dày. Gây tiêu chảy cho trẻ em có thể nguy hiểm, vì vậy không gây. Giám sát bệnh nhân liên tục để phòng tránh hít chất nôn – duy trì dụng cụ sục rửa, và oxygen.
2. Kiểm tra X-quang.
3. Trong những trường hợp nhiễm độc nặng có sốc và hôn mê, điều trị hỗ trợ + truyền dịch desferrioxamin. Dùng desferrioxamin 15 mg/kg thể trọng truyền dịch mỗi giờ cho đến nồng độ tối đa 80 mg/kg/24 giờ. Tốc độ dùng desferrioxamin chậm; mặt khác có nguy cơ hạ huyết áp.
4. Trong trường hợp nhiễm độc nhẹ hơn, dùng 1 g cứ mỗi 4-6 giờ tiêm bắp.
5. Hàm lượng sắt trong huyết thanh phải được điều hòa.

MCC

Người lớn:

1. Trước tiên dùng thuốc gây nôn: Sục rửa dạ dày rồi gây nôn bằng dung dịch desferrioxamin (2 g/l). Rồi truyền dịch desferrioxamin (5 g trong 50-100 ml nước), giữ lại trong dạ dày. Giám sát bệnh nhân liên tục để phòng tránh hít chất nôn – duy trì dụng cụ sục rửa, và oxygen.
2. Kiểm tra X-quang.
3. Dùng manitol hoặc sorbitol để tẩy sạch ruột.
4. Trong những trường hợp nhiễm độc nặng có sốc và hôn mê, điều trị hỗ trợ + truyền dịch desferrioxamin. Dùng desferrioxamin 15 mg/kg thể trọng truyền dịch mỗi giờ cho đến nồng độ tối đa 80 mg/kg/24 giờ. Tốc độ dùng desferrioxamin chậm; mặt khác có nguy cơ hạ huyết áp.
5. Trong trường hợp nhiễm độc nhẹ hơn, dùng 1 g cứ mỗi 4-6 giờ tiêm bắp.
6. Hàm lượng sắt trong huyết thanh phải được điều hòa.

ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Ion sắt là một cầu từ của nhiều enzym cần thiết cho sự chuyển giao năng lượng (như cytocrom oxydase, xanthin oxydase, succinic dehydrogenase) và cũng có mặt trong các hợp chất cần thiết cho sự vận chuyển và sử dụng oxygen (ví dụ, hemoglobin và myoglobin).

Sử dụng những chế phẩm sắt sửa chữa được sự bất thường trong tạo hồng cầu do suy giảm sắt. Sắt không kích thích sự tạo hồng cầu cũng như không sửa chữa rối loạn hemoglobin gây bởi sự suy giảm sắt. Sử dụng sắt cũng làm giảm những triệu chứng khác của sự suy giảm sắt như sưng lưỡi, khó nuốt, teo móng và da, và rò góc giữa 2 môi.

ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Hấp thụ

Sự hấp thu sắt chủ yếu xảy ra ở tá tràng và ở gần đầu h้อง tràng. Hấp thụ được hỗ trợ bởi sự tiết acid của dạ dày và được hấp thu nhanh hơn nếu như sắt ở trạng thái của Fe^{+3} . Sự hấp thu sắt là khác nhau, ở những người không thiếu sắt là 3-10%, lượng hấp thu này tương đương với tình trạng thiếu sắt.

Sự hấp thu hiệu quả hơn khi sắt được hấp thụ dưới dạng Fe^{+3} là Fe^{+2} trên dạ dày rỗng. Khi sử dụng cùng với thực phẩm, lượng sắt hấp thụ có thể giảm xuống 1/2 – 1/3 so với khi dùng lúc dạ dày rỗng.

Hấp thu được tăng lên khi có acid ascorbic hoặc acid succinic. Một số sản phẩm chế độ ăn uống như trứng, có hàm lượng sắt cao cũng chứa phosphat và chất phytates úc chế sự hấp thụ

843
G 1
EM H
À NH
C PH
M TH
TP. H

sắt bằng sự hình thành các phức không thể hấp thu được. Sự hấp thu cũng giảm bởi sự có mặt của thuốc kháng acid, tetracyclin và trà.

Phân bố

Thuốc liên kết cao với protein huyết tương.

Chuyển hóa và thải trừ

Không có sự tồn tại của một hệ thống sinh lý của bài tiết sắt; tuy nhiên số lượng nhỏ bị mất hàng ngày khi rụng da, tóc, móng tay, và qua phân, mồ hôi, sữa mẹ (0,5-1,0 mg/ngày), kinh nguyệt và nước tiểu. Liều sắt uống hàng ngày đối với người trưởng thành khoẻ mạnh và phụ nữ sau mãn kinh là 1 mg/ngày; Ở phụ nữ tiền mãn kinh thì 1,5 mg/ngày.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp chứa 5 vỉ x 10 viên nén bao phim.

BẢO QUẢN

Thuốc được bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng và ẩm.

HẠN DÙNG

60 tháng kể từ ngày sản xuất.

TIÊU CHUẨN

BP2017

NHÀ SẢN XUẤT

Remedica Ltd.

Địa chỉ văn phòng: P.O.Box 51706 – 3508 Limassol – CH Síp (Cyprus).

Địa chỉ nhà máy: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, 3056, Limassol – CH Síp (Cyprus).

